

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/DS-ST

Ngày: 29-5-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thuận
2. Bà Võ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2023/QĐST-DS ngày 12/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà V có mặt. Bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 22/5/2021, bà Nguyễn Kim Hò có hỏi vay của bà số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, mục đích bà H vay là để lấy tiền cho vay lại kiếm lời. Việc cho vay bà H có viết “Giấy mượn tiền” và ký tên, ghi rõ họ tên.

Ngày 27/6/2021, bà H hỏi vay bà thêm số tiền 36.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, mục đích vay là để trả nợ ngân hàng, không có làm giấy tờ.

Đến hạn trả nợ bà H không có tiền trả nợ gốc và lãi cho bà. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H chỉ hứa hẹn không trả. Sau đó, bà H bỏ nhà đi một thời gian. Sau này, khi bà H trở về nhà, bà H có nộp đơn trình báo yêu cầu Công an xã P giải quyết về việc bà hăm dọa bà H. Tại buổi làm việc bà H thừa nhận có nợ bà số tiền 96.000.000 đồng và xin trả dần 5.700.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ. Bà H đã trả cho bà được số tiền 3.300.000 đồng và đến nay không tiếp tục trả nữa. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại 92.700.000 đồng và tiền lãi từ ngày Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 92.700.000 đồng x 0,83%/tháng x 4 tháng 12 ngày = 3.385.404 đồng (làm tròn 3.385.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 96.085.000 đồng.

Bị đơn *Nguyễn Kim H* đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng bà vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Kim H, cư trú tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre trả tiền nợ vay là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn bà Huỳnh Kim H đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Kim H đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.2] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “Giấy mượn tiền” viết tay thể hiện nội dung “Hôm nay ngày 22/5/2021, Tôi tên Nguyễn Kim H, sinh năm 1979. Số CMND: 381039XXX. Nơi cấp: Hàm R, Ngọc H, Minh H. Tôi có mượn của bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1963. Số CMND: 083163011XXX. Cấp ngày 03/7/2021. Nơi cấp: Công an Bến Tre. Thường trú tại: Ấp H, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Với số tiền 60.000.000đ (Bằng chữ: Sáu mươi triệu chẵn). Thời gian mượn từ ngày 22/5/2021 đến ngày 22/6/2021. Tôi sẽ hoàn trả số tiền trên”. Cuối giấy người viết có ký tên và ghi họ tên bên mượn Nguyễn Kim H. Đối với số tiền cho vay 36.000.000 đồng, tuy không có làm giấy tờ nhưng tại biên bản giải quyết tiền cho vay ngày 13/12/2021 của Công an xã P có nội dung bà V và bà H thỏa thuận kết quả như sau: “Bà Nguyễn Thị Thu V có cho bà Nguyễn Kim H vay số tiền nợ gốc là 96 triệu đồng, với lãi suất là 1,5%/tháng. Từ tháng 4 năm 2021 đến cuối tháng 11 năm 2021 âm lịch với số tiền lãi là 10 triệu 500 nghìn đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 106 triệu 500 nghìn đồng. Chị H cam kết là mỗi tháng nộp 5 triệu bảy trăm nghìn (Năm triệu bảy trăm nghìn) cho chị V, bắt đầu nộp từ cuối tháng 12 năm 2021 âm lịch đến khi nào đủ thì thôi. Địa điểm nộp tại Công an xã P để giao nhận có biên lai”. Như vậy, có căn cứ xác định bà H đã tự nguyện giao kết và thực hiện hợp đồng vay tiền với bà V 02 lần với số tiền tổng cộng là 96.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà V thừa nhận bà H có trả cho bà được số tiền 3.300.000 đồng nên chỉ còn nợ lại số tiền nợ gốc là 92.700.000 đồng. Đã quá thời hạn trả tiền nợ vay, bà V đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả là đã vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà V. Do đó, bà V khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả số tiền nợ vay 92.700.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi suất, bà V cho rằng bà cho bà H vay tiền với lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, tại “Giấy mượn tiền” ngày 22/5/2021, không thể hiện có thỏa thuận lãi suất cho vay. Và tại Biên bản giải quyết tiền vay của Công an xã P ngày 13/12/2021, bà V trình bày cho vay với lãi suất là 1,5%/tháng. Như vậy, bà V trình bày có mâu thuẫn về mức lãi suất cho vay. Hơn nữa, mức lãi suất cho vay 3% và 1,5% là trái với quy định của pháp luật. Bà H vắng mặt, không có lời khai về mức lãi suất thỏa thuận tiền vay với bà V nên không có căn cứ xác định việc vay tiền giữa bà V và bà H có thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa bà V yêu cầu tính lãi suất tiền vay từ ngày Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 92.700.000 đồng $\times$ 0,83%/tháng $\times$ 4 tháng 12 ngày = 3.385.000 đồng. Thấy rằng, do bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà V yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 0,83% là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Buộc bà H trả cho bà V số tiền lãi là 3.385.000 đồng.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của bà V là có căn cứ được chấp nhận. Buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà V số tiền nợ gốc là 92.700.000 đồng và tiền lãi là 3.385.000 đồng. Tổng cộng là 96.085.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà V được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí theo quy định là $96.085.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.804.250 \text{ đồng}$ (làm tròn 4.804.000 đồng). Bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Kim H.

Buộc bà Nguyễn Kim H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền nợ vay tổng cộng là 96.085.000đ (Chín mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 92.700.000đ (Chín mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 3.385.000đ (Ba triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Kim H phải chịu số tiền 4.804.000đ (Bốn triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu V được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang